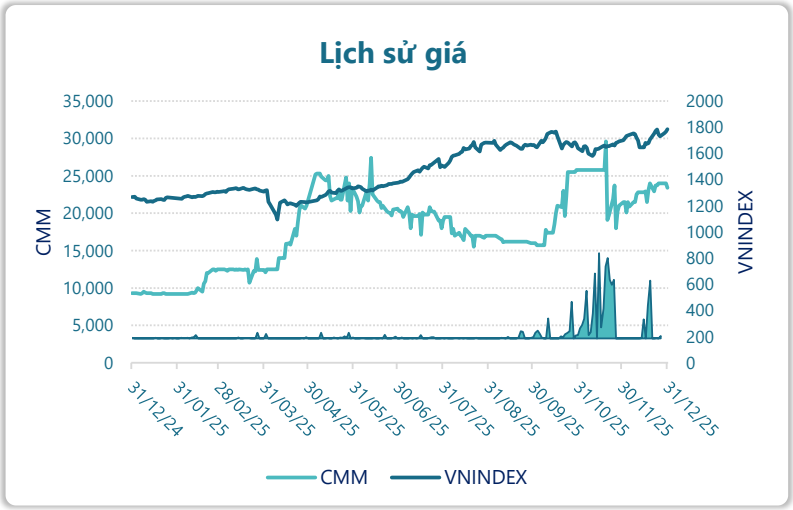
FireAnt

CTCP Camimex (UPCOM: CMM)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**23,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,200
SL cổ phiếu LH	97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,291
P/E	17.4
EPS	1,346

DT thuần

Q4/25

515

tỷ VNĐ

QoQ: ▼130| -20.1%

YoY: ▼490| -48.7%

LN sau thuế

Q4/25

45.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.2| 32.9%

YoY: ▲ 13.7| 43.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

12.1%

+/- YoY: ▲ 5.6%

DT thuần

2025

2,495

tỷ VNĐ

YoY: ▼153| -5.8%

LN sau thuế

2025

133

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 78.5| 143%

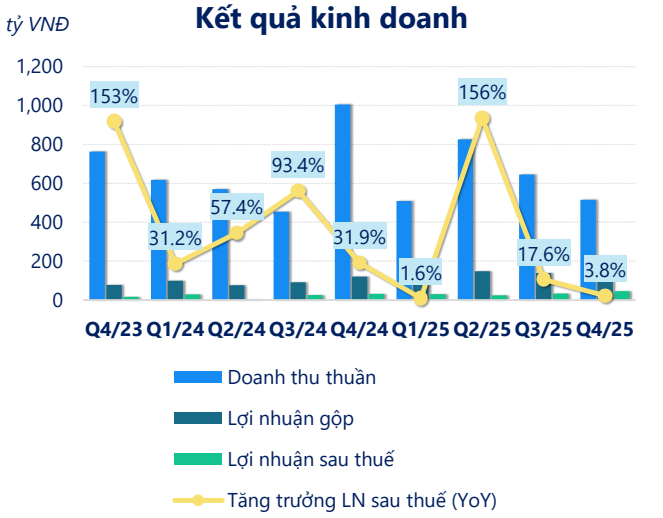
ROE

2025

11.3%

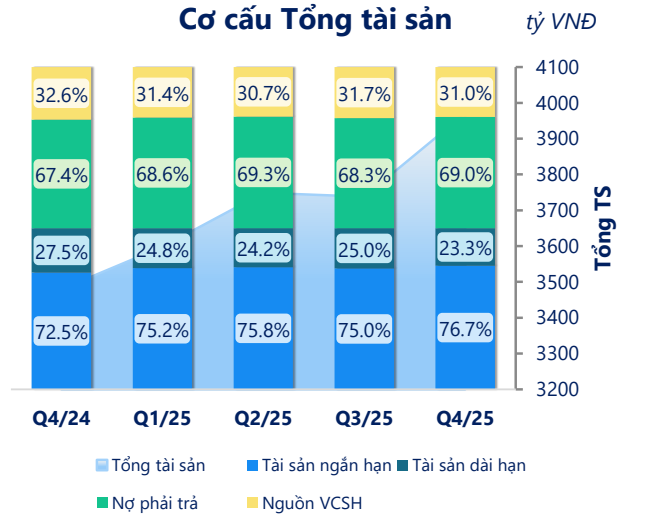
+/- YoY: ▲ 6.1%

Kết quả kinh doanh



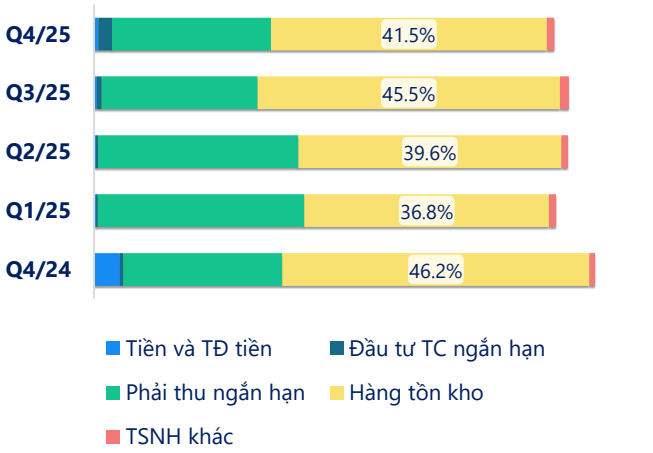
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



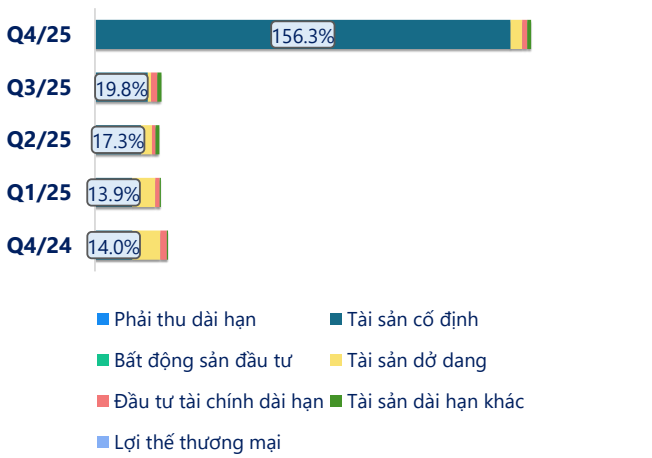
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



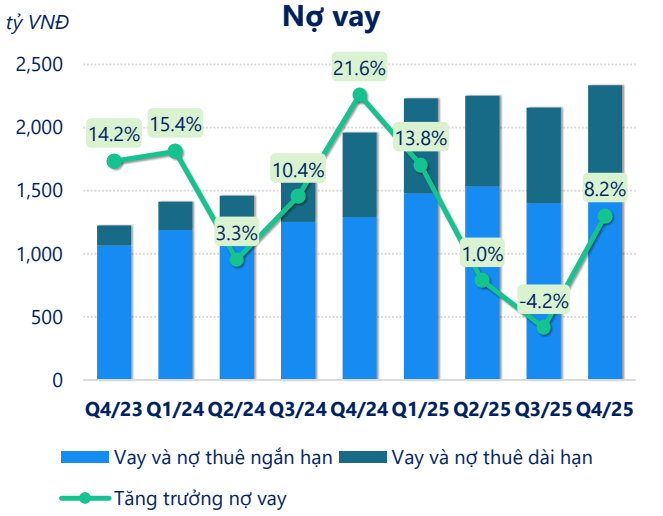
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



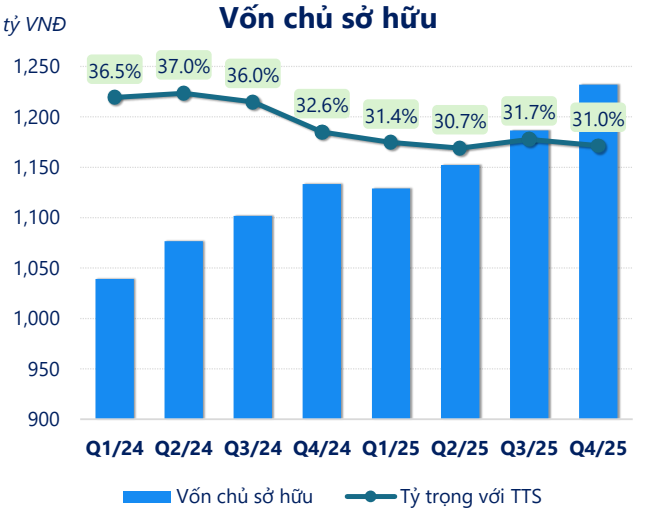
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



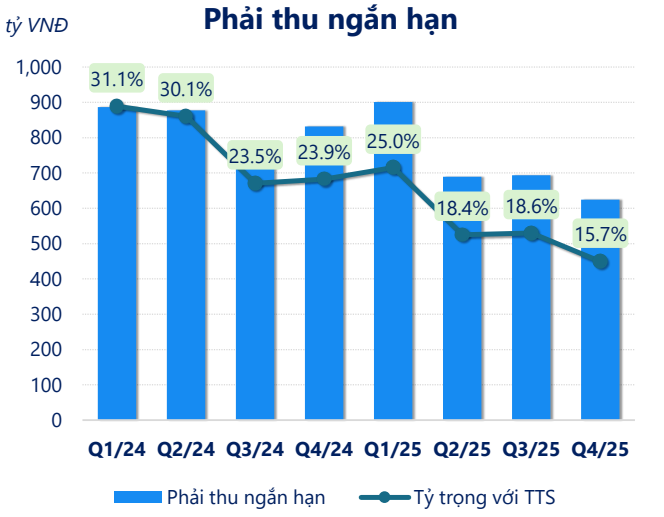
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



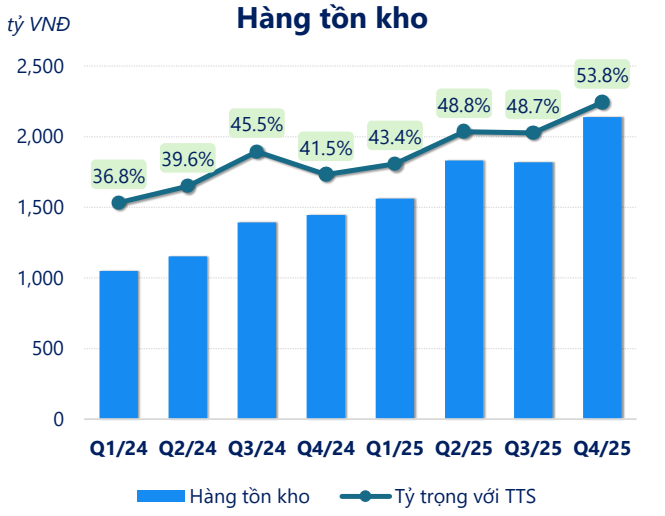
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



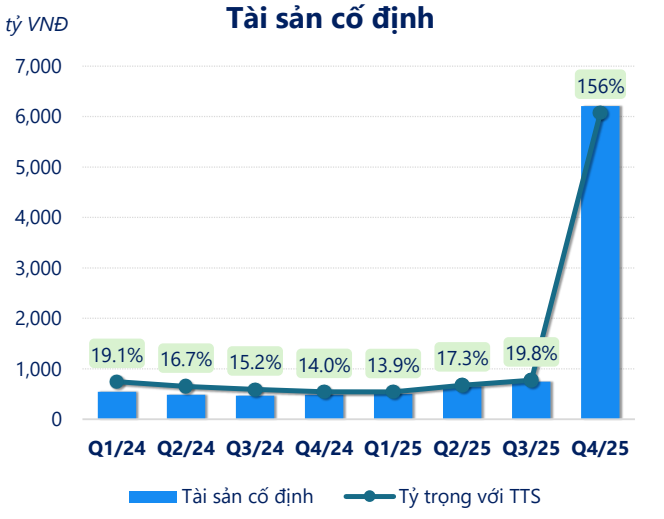
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



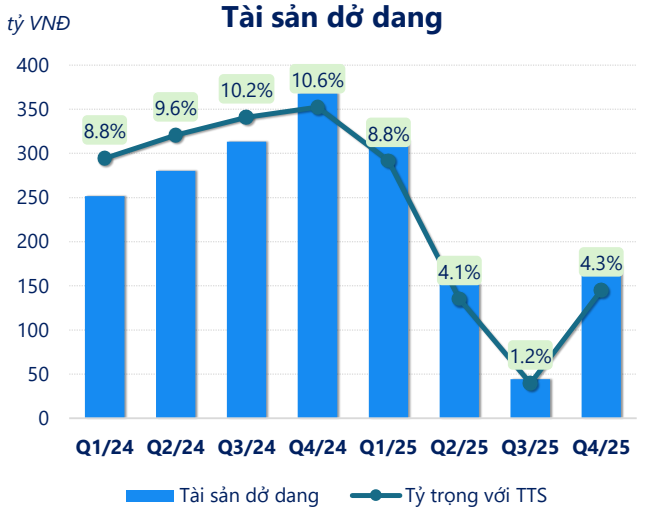
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



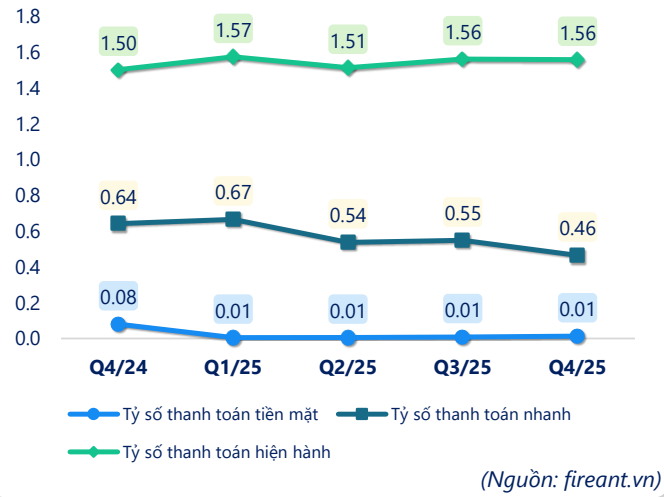
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



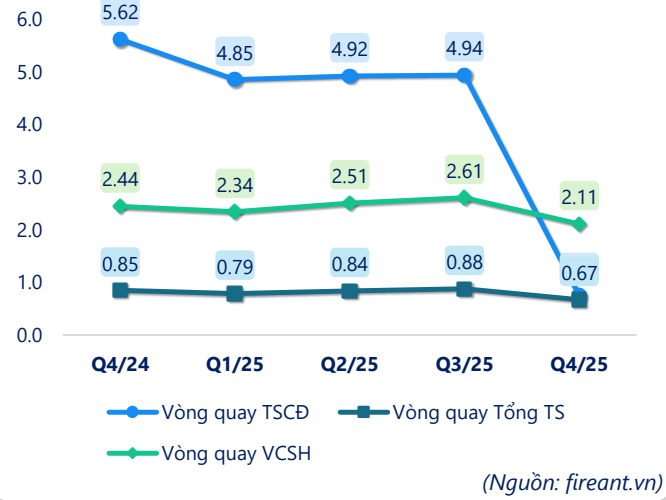
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**3,480**	**3,597**	**3,749**	**3,738**	**3,971**
Tài sản ngắn hạn	**2,522**	**2,705**	**2,841**	**2,803**	**3,046**
Tiền và tương đương tiền	134	9.64	10.5	15.9	25.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.1	188	269	217	202
Phải thu ngắn hạn	831	900	689	693	624
Hàng tồn kho	1,446	1,561	1,831	1,819	2,138
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	45.9	40.9	57.2	55.6
Tài sản dài hạn	**958**	**893**	**908**	**935**	**925**
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	1.03	1.03	1.03
Tài sản cố định	487	502	649	742	6,208
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	368	315	152	44.3	173
Đầu tư tài chính dài hạn	85.0	58.0	50.0	91.0	75.0
Tài sản dài hạn khác	16.5	17.1	55.7	56.7	55.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,347**	**2,468**	**2,596**	**2,551**	**2,739**
Nợ ngắn hạn	**1,678**	**1,718**	**1,876**	**1,795**	**1,954**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,291	1,480	1,533	1,402	1,550
Phải trả người bán ngắn hạn	174	125	211	265	310
Nợ dài hạn	668	751	720	757	785
Vay và nợ thuê dài hạn	668	751	720	757	785
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,133**	**1,129**	**1,152**	**1,187**	**1,232**
Vốn chủ sở hữu	**1,133**	**1,129**	**1,152**	**1,187**	**1,232**
Vốn điều lệ	979	979	979	979	979
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)